

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 25 - 7 - 2025
V/v chia tài sản chung sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Ninh

Bà Nguyễn Thị Nga

Thư ký phiên tòa: Ông Mai Chí Thọ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham dự phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền.

Trong các ngày 19 và 25 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai (Cơ sở 2) mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 12/2024/TLPT- HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2024, về việc “chia tài sản chung sau ly hôn”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2024/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đồng Nai) có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2024; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 14/2024/TB-TA ngày 19/12/2024; Quyết định tạm ngưng phiên tòa số 01/2025/QĐPT- HNGĐ ngày 16/01/2025; Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân gia đình số 01/2025/QĐ- PT ngày 16/02/2025; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án hôn nhân gia đình số 01/2025/QĐPT- HNGĐ ngày 5/6/2025; Thông báo mở lại phiên tòa phúc thẩm hôn nhân gia đình số 01/2025/TB-TA ngày 5/6/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2025/QĐPT-HNGĐ ngày 19/06/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1980;

Địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai).
(có mặt).

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Hồng T, sinh năm 1981, địa chỉ: Khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai). (có mặt trong quá trình xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Bị đơn: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1983;
Địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai).
(có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Dương Văn V1, sinh năm 1965; (vắng mặt).
2. Bà Hà Thị Ú, sinh năm 1958; (vắng mặt).
Cùng địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai).

3. Ông Lê Tất D, sinh năm 1957; (có mặt).
4. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1960; (có mặt).
Cùng địa chỉ: đội C, ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai).

5. Bà Lê Thị B, sinh năm 1970;
Địa chỉ: tổ A, ấp A, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước. (nay là phường C, tỉnh Đồng Nai). (có mặt).

6. Bà B1 Lưu Thị H, sinh năm 1982;
Địa chỉ: ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai).
(có đơn xin xét xử vắng mặt).

7. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1979;
Địa chỉ: đội B, ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai). (có mặt trong quá trình xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

8. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1982; (có mặt).
9. Ông Nguyễn Anh Đ, sinh năm 1974; (có mặt trong quá trình xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Cùng địa chỉ: thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước (nay là xã P, tỉnh Đồng Nai).

10. Bà Lê Thị T4, sinh năm 1982;
11. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1985;
Cùng địa chỉ: ấp T, xã H 3, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là phường H, tỉnh Đồng Nai). (cùng có đơn xin xét xử vắng mặt).

12. Ông Lương Thế V2, sinh năm 1962; (có đơn xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: tổ A, ấp S, xã N, huyện C, tỉnh Bình Phước (nay là xã N, tỉnh Đồng Nai).

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Quốc V trình bày:

Ông Nguyễn Quốc V và bà Lê Thị T1 là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2001. Đến ngày 28 tháng 3 năm 2003, ông V và bà T1 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ (Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 38 quyển số

01). Bà T1 và ông V ly hôn theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2020/HNGĐ-ST, ngày 29/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú. Khi ly hôn, tài sản chung và nợ chung của vợ chồng chưa chia. Tuy nhiên, sau khi ly hôn ông V và bà T1 không thỏa thuận được về tài sản và nợ, nên ông V khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Cụ thể:

Tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm:

Quyền sử dụng đất (QSDĐ) diện tích 26.283,6m², thuộc thửa đất số 33, tờ bản đồ số 61, tại địa chỉ: ấp F, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (gọi tắt là thửa đất số 33), theo giấy CNQSDĐ số BB 902271, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 02134/Đồng Tiến, UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/3/2012, cho ông Nguyễn Quốc V và bà Lê Thị T1. Giấy chứng nhận (GCN) QSDĐ thửa đất này bà T1 đang giữ. Nguồn gốc đất do cha mẹ của ông V cho ông V, nhưng khi làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất (lần đầu), ông V và bà T1 đã kết hôn nên ông V và bà T1 đã đăng ký đứng tên ông V và bà T1.

Tài sản trên thửa đất số 33: cây cao su (Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của TAND huyện Đồng Phú).

Ông vinh yêu cầu chia khối tài sản chung nêu trên, theo tỷ lệ ông V được hưởng 60%, bà T1 được hưởng 40%. Tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm ông V đồng ý chia đôi tài sản chung.

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà T1 có các khoản nợ sau (03 khoản):

- Nợ Ngân hàng 1.000.000.000 đồng. Sau khi vay, bà T1 đã vay bà Lê Thị B 1.200.000.000 đồng để trả Ngân hàng nên khoản này chuyển sang nợ bà B;

- Nợ vợ chồng bà Lê Thị T5 và ông Nguyễn Anh Đ 300.000.000 đồng;

- Nợ ông Lương Thế V2 150.000.000 đồng.

Trả tiền lãi theo như thỏa thuận với những người cho ông V, bà T1 vay tiền nêu trên.

Các khoản nợ này ông V đề nghị chia đôi.

Về các khoản nợ bà T1 khai, ông V trình bày: ông V trình bày cuộc sống vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, ông chỉ biết đi làm, còn về việc kinh doanh, tiền bạc và nợ thì ông không biết mà do bà T1 tự chủ việc thu chi trong gia đình. Bà T1 cũng không thông báo cho ông V biết về các khoản nợ bà T1 tự ý vay. Chỉ đến khi ông V và bà T1 ly hôn và chia tài sản chung thì mới phát sinh ra các khoản nợ này, những người mà bà T1 khai nhận là đã vay nợ đều có quan hệ thân thích với bà T1. Do đó, ông V không đồng ý chịu trách nhiệm chung đối với những khoản nợ mà bà T1 khai nhận.

Ngoài ra, ông V không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn bà Lê Thị T1 tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa trình bày:

Bà Lê Thị T1 với ông Nguyễn Quốc V có quan hệ hôn nhân và đã ly hôn

như ông V trình bày. Khi ly hôn, tài sản và nợ chung của vợ chồng chưa chia. Nay ông V khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung, bà T1 có ý kiến như sau:

Về tài sản chung: quá trình chung sống với ông V, ông bà có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 33, trên đất có trồng cây cao su. Nay ông V yêu cầu chia quyền sử dụng đất và tài sản trên đất mỗi người được hưởng 50% thì bà T1 đồng ý. Tuy nhiên, bà T1 yêu cầu ông V phải liên đới trả nợ chung rồi mới chia tài sản chung.

Về nợ chung: bà T1 thừa nhận các khoản nợ như trình bày của ông V. Ngoài ra, ông bà còn có các khoản nợ chung như sau:

- Nợ ông Nguyễn Văn P 500.000.000 đồng: Khoảng năm 2010, bà T1 với ông V cùng nhau kinh doanh mua bán mủ cao su. Vì muốn có vốn kinh doanh nên ngày 28/06/2011, vợ chồng đã chuyển nhượng 1.497,2m² đất từ thửa đất số 33 với giá là 370.000.000 đồng (lúc này đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) cho ông Võ Văn L1 và Võ Văn R. Sau đó vài tháng, ông L1 và ông R bán lại diện tích đất này cho ông Trần Văn H1, cư trú tại ấp F, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Đến tháng 3/2012, mảnh đất trên được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp GCNQSDĐ đứng tên ông Nguyễn Quốc V và bà Lê Thị T1, nhưng hai vợ chồng không báo cho ông H1 để tách thửa sang tên cho ông H1, mà mang ra ngân hàng thế chấp vay thêm vốn kinh doanh. Đến năm 2016, ông H1 yêu cầu vợ chồng tách thửa sang tên cho ông H1 để ông H1 bán cho người khác, nên bà T1 đã vay ông Nguyễn Văn P 500.000.000 đồng để chuộc lại phần đất đã bán cho ông H1.

- Nợ ông Dương Văn V1 và bà Hà Thị Ú 1.500.000.000 đồng: Khoảng năm 2013, bà T1 và ông V có mở thêm hoạt động kinh doanh: xay sát, phế liệu và chăn nuôi trâu bò, nên có vay của ông V1 và bà Ú số tiền là 1.000.000.000 đồng. Sau đó vay thêm 500.000.000 đồng. Bà T1 và ông V đóng lãi cho khoản nợ này đến tháng 4/2018, vợ chồng không đóng lãi nữa do không còn khả năng. Đến năm 2019, ông bà Ú - V1 gây áp lực đòi lại tiền. Vì không đủ khả năng trả nợ nên bà T1 đã bàn với ông V là chuyển nhượng thửa đất số 33 cho ông bà Ú - V1. Tuy nhiên, sau khi đi xem đất thì ông bà Ú - V1 chê xa không chịu lấy, mà đòi phải trả bằng tiền mặt. Khi đó bố, mẹ bà T1 là ông Lê Tất D và bà Nguyễn Thị T2, vì thương con nên đã đứng ra viết giấy giao đất của ông bà (thửa đất có diện tích là 14.747m² tại ấp C, xã Đ) cho ông bà Ú - V1 nhằm giải tỏa áp lực cho con. Thời điểm đó thì thửa đất này bố mẹ bà T1 cũng đang thế chấp tại Ngân hàng A Chi nhánh T7 để vay 400.000.000 đồng để giúp bà T1 300.000.000 đồng phục vụ công việc làm ăn.

Khoản nợ này hiện bố mẹ bà T1 là ông D và bà T2 đã bán đất gán nợ, nên đề nghị ông V cùng có trách nhiệm trả lại cho bố mẹ bà T1 là ông D và bà T2 1.500.000.000 đồng.

Đồng thời, do làm ăn khó khăn, tiền lãi nhiều nên bà T1 đã vay mượn của một số người để trả nợ và giữ uy tín trong công việc làm ăn. Cụ thể, bà T1 đã vay để phục vụ công việc làm ăn, ngoài các khoản trên thì còn nợ:

- Nợ bà Hoàng Thị L: 250.000.000 đồng.

- Nợ bà Lưu Thị H: 200.000.000 đồng.

- Nợ bà Lê Thị B: Vay ngày 20/8/2014 số tiền là 500.000.000 đồng (ngoài khoản nợ 1.200.000.000 đồng ông V thừa nhận).
- Nợ ông Lương Thế V2: Vay ngày 11/02/2019 số tiền 200.000.000 đồng (ngoài số nợ 150.000.000 đồng ông V thừa nhận).
- Nợ bà Lê Thị T4 (là chị gái bà T1): 700.000.000 đồng. Nguồn gốc khoản nợ này do bà T4 chuyển nhượng diện tích đất 855,9m², thuộc thửa số 115, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (ông Lê Tất D và bà Nguyễn Thị T2 đứng tên giùm bà T4) cho bà Nguyễn Thị N để cầm trừ cho khoản nợ 700.000.000 đồng của bà T1, ông V nợ bà N trước đó.

Về tiền lãi của các khoản nợ nêu trên bà T1 thừa nhận các bên thỏa thuận lãi suất như trình bày của các ông, bà đã cho vợ chồng vay tiền nêu trên.

Trước khi ly hôn, ông V đã hứa giao toàn bộ tài sản chung cho bà T1 để một mình bà T1 có trách nhiệm trả công nợ mà cả hai vợ chồng đã vay trong làm ăn, phục vụ đời sống gia đình từ nhiều năm trước, nhưng nay ông V lại yêu cầu chia tài sản. Vì vậy, bà T1 yêu cầu: Ông V phải có trách nhiệm cùng bà T1 trả nợ toàn bộ số tiền đã vay làm vốn kinh doanh chung, khi ông, bà còn đang chung sống với nhau.

Ngoài ra, bà T1 không yêu cầu gì thêm.

1. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn V1 và bà Hà Thị Ú trình bày:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/6/2021, ông Dương Văn V1 và bà Hà Thị Ú khởi kiện đối với ông Lê Tất D và bà Nguyễn Thị T2, yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất diện tích 14.750m² tại ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước của ông D và bà T2 lập ngày 26/4/2019 giữa ông V1, bà Ú với ông D, bà T2. Tuy nhiên, ngày 10/10/2023 ông, bà đã rút yêu cầu khởi kiện, do ông D, bà T2 đã ký công chứng Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất này cho ông V1, bà Ú.

Đối với khoản nợ của bà T1 và ông V với ông V1, bà Ú: Vào khoảng thời gian năm 2015 – 2017, bà Ú có cho bà T1 và ông V vay tiền để kinh doanh thu mua nông sản. Thời gian đầu thì bà T1, ông V có thanh toán đủ tiền lãi. Đến năm 2019 bà T1, ông V làm ăn thu lỗ, nợ nần nhiều nên bà Ú và bà T1 chốt nợ. Các bên thống nhất bà T1 và ông V còn nợ bà Ú tổng số tiền là 1.500.000.000 đồng. Bà Ú đòi bà T1, ông V trả nợ gốc và lãi nhưng bà T1 nói không có tiền trả. Sau đó, bà T1 và bố mẹ bà T1 là ông D và bà T2 thống nhất ông D và bà T2 gán mảnh đất diện tích 14.750m² tọa lạc tại Ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đã được cấp sổ đứng tên hộ ông D và bà T2 cho ông V1, bà Ú để trừ nợ.

Đến ngày 10/10/2023 ông V1, bà Ú đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp nữa.

2. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T4 trình bày:

Bà T4 là chị ruột của bà T1. Bà T4 cho bà T1 bán mảnh đất của vợ chồng bà T4 tại ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (do bố mẹ của bà T4 là ông Lê Tất D, bà Nguyễn Thị T2 đứng tên giùm), giá là 700.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này

vợ chồng bà T4 cho vợ chồng bà T1, ông V vay để trả khoản vay của bà Sâm N1 (gán nợ cho bà Sâm N1). Việc vay nợ này vợ chồng T1, V đều biết. Nhưng do chị em gia đình với nhau, nên bà T4 không yêu cầu ghi giấy vay tiền. Do đó, bà T4 yêu cầu bà T1, ông V liên đới trả cho bà T4 toàn bộ số nợ nêu trên và tiền lãi 1%/tháng, tính từ ngày 01/01/2020 cho đến nay.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông P (là chồng của bà Lê Thị T4) là anh rể của bà Lê Thị T1 (vợ ông Nguyễn Quốc V). Vào tháng 9/2016, bà T1 điện thoại cho ông than thở là bà T1 đang thế chấp cho ngân hàng thửa đất số 33. Trong đó, có một phần diện tích đất 1.497,2m² đã được viết giấy tay cắt bán cho ông Võ Văn R, sau đó ông R bán lại cho ông Trần Văn H1 mà chưa tách “sổ đỏ”. Đến năm 2016, ông Trần Văn H1 đòi bà T1 phải tách thửa để chuyển nhượng cho ông H1, nhưng “sổ đỏ” đang thế chấp tại ngân hàng. Do đó, ông P đã cho bà T1 vay 500.000.000 đồng để chuộc lại phần đất bà T1 đã bán nêu trên. Nay hai vợ chồng chia tài sản thì ông P yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết buộc ông V và bà T1 trả lại số tiền 500.000.000 đồng và lãi suất ngân hàng từ ngày 01/01/2020.

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lương Thế V2 trình bày:

Vào ngày 01/02/2019, ông V2 có cho vợ chồng T1, V vay số tiền 350.000.000 đồng. Hình thức vay là đưa tiền mặt. Vợ chồng T1, V hứa đến tết sẽ trả nhưng đến hạn vợ chồng T1, V xin khát lại, ông V2 đồng ý để vợ chồng T1, V tiếp tục mượn vốn để kinh doanh. Nay vợ chồng Thu V3 không còn chung sống với nhau nữa, ông V2 đã đòi tiền nhưng ông V3, bà T1 không trả. Nay ông V2 yêu cầu ông V3, bà T1 trả lại tiền đã vay là 350.000.000 đồng và lãi suất 1% tính từ ngày 11/02/2020 đến khi tòa án xét xử.

5. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B trình bày:

Vào ngày 20/8/2014, bà B cho chồng T1, V3 vay 500.000.000 đồng (V3, T1 trình bày là vay vốn để thu mua mủ). Khi đến nhà bà B thì có cả vợ chồng V3 và T1. Tuy nhiên, do tin tưởng làm ăn chung với nhau nên bà B chỉ yêu cầu T1 ký giấy vay tiền, về lãi suất thì thỏa thuận 9%/năm. Từ khi vay thì T1 hàng tháng vẫn trả lãi cho bà B. Tuy nhiên, đến đầu năm 2020 đến nay thì T1, V3 do vợ chồng lục đục, làm ăn khó khăn nên chưa trả lãi và gốc khoản vay này cho bà B.

Ngoài ra, ngày 19/10/2021 thì bà T1 cùng với bố mẹ là ông Lê Tất D, bà Nguyễn Thị T2 có đến nhà bà B năn nỉ bà B cầm “sổ đỏ” để cho T1 vay tiền. Do thấy T1 khó khăn nên bà B có vay giúp cho T1 1.200.000.000 đồng (gồm giấy viết tay và giao tiền mặt là 1.000.000.000 đồng, sau đó bà B chuyển khoản thêm cho T1 200.000.000 đồng). Cả T1, ông D, bà T2 ký giấy vay với khoản vay 1.000.000.000 đồng, thế chấp GCNQSDĐ diện tích 14.747m² (sổ đứng tên ông D, bà T2), việc thế chấp không có công chứng. Từ ngày vay đến nay thì T1 chưa trả lãi cho bà B.

Nay vợ chồng T1 và V3 chia tài sản thì bà B yêu cầu T1 và V3 liên đới trả toàn bộ số nợ nêu trên và tiền lãi. Cụ thể: Khoản vay 500.000.000 đồng thì tính lãi từ ngày 01/02/2020 đến nay; khoản vay 1.200.000.000 đồng thì tính lãi từ ngày 19/10/2021 đến nay, lãi suất 1%/tháng.

Ngoài ra, bà Lê Thị B không yêu cầu gì thêm.

6. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Anh Đ trình bày:*

Vào ngày 21/7/2018, bà T3, ông Đ có cho vợ chồng T1, V3 vay 650.000.000 đồng. Việc vay tiền có cả hai vợ chồng V3, T1 cùng ký giấy vay tiền. Lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng, đã trả lãi được 6 tháng, sau đó thì chưa trả lãi và gốc cho bà T3, ông Đ.

Tại đơn yêu cầu, bà T3, ông Đ có yêu cầu độc lập buộc vợ chồng T1 và V3 liên đới trả toàn bộ số nợ 650.000.000 đồng nêu trên và tiền lãi tính từ ngày 21/02/2019 đến nay.

Tuy nhiên, do ông V3 chỉ thừa nhận vay 300.000.000 đồng, nên ông Đ, bà T3 rút một phần yêu cầu của mình, chỉ yêu cầu ông V3, bà T1 trả số tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 1,5% từ ngày vay 21/02/2019 đến nay.

7. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị L trình bày:*

Vào ngày 01/4/2016, bà L có cho vợ chồng T1, V3 vay số tiền 250.000.000 đồng. T1 là người đến nhà bà L để vay và ký giấy vay tiền. Tuy nhiên, V3 cũng biết việc vay tiền nêu trên. Lãi suất thỏa thuận 10%/năm. Từ khi vay thì T1 hàng tháng vẫn trả lãi cho bà L. Tuy nhiên, đến đầu năm 2019 đến nay thì T1, V3 chưa trả lãi của khoản vay này cho bà L.

Nay bà L yêu cầu T1 và V3 liên đới trả cho bà L toàn bộ số nợ 250.000.000 đồng nêu trên và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2019 đến nay, với lãi suất 1%/tháng.

8. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị H trình bày:*

Vào ngày 09/4/2018, bà H có cho vợ chồng T1, V3 vay số tiền 200.000.000 đồng. Do ông V3 đến nhà bà H lấy tiền, nhưng trước đó T1 đã điện trước cho bà H. Do đó, bà H có yêu bà T1 ký giấy vay tiền. Về lãi thì thỏa thuận 1,5%/tháng. Từ khi vay thì T1 hàng tháng vẫn trả lãi cho bà H. Tuy nhiên, đến đầu năm 2020 đến nay thì T1, V3 chưa trả lãi của khoản vay này cho bà H.

Nay bà H yêu cầu T1 và V3 liên đới trả toàn bộ số nợ 200.000.000 đồng nêu trên và tiền lãi tính từ ngày 01/02/2020 đến nay, lãi suất 1%/tháng.

9. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Tất D và bà Nguyễn Thị T2 trình bày:*

Ông D và bà T2 là bố mẹ ruột của bà T1. Bà T1 có vay nợ của ông Dương Văn V1 và bà Hà Thị Ú không có khả năng trả, tính sang nhượng cho ông V1 bà Ú mảnh đất 2,6 ha tại ấp F, xã Đ để trừ nợ, nhưng ông V1, bà Ú chê đất xa không lấy. Do đó, ông D và bà T2 đã đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất có diện tích 14.750m², tọa lạc tại ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước của mình cho ông V1, bà Ú. Mục đích là giúp con ổn định làm ăn. Khi đó, T1, V3 đã đồng ý đổi mảnh đất 2,6 ha (của T1, V3 đang tranh chấp) cho ông D, bà T2 nhưng các bên chưa làm thủ tục đổi do ông V3 đòi ý.

Nay V3, T1 chia tài sản thì ông D, bà T2 yêu cầu T1, V3 trả lại số tiền 1.500.000.000 đồng (mà ông D, bà T2 đã bán đất cho ông V1, bà Ú để gán trả nợ

thay cho T1, V3.

Ngoài ra, ông D, bà T2 không yêu cầu gì thêm.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2024/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (nay là Tòa khu vực 9 - Đồng Nai) đã quyết định:

- “- Áp dụng các điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự;*
- Áp dụng các điều 24, 27, 30, 33, 35, 37, 59, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình;*
- Áp dụng khoản 1 Điều 28, các điều 35, 39, 147, 217, 218, 227, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;*
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc V;

1.1. Chia tài sản chung của ông Nguyễn Quốc V và bà Lê Thị T1 là quyền sử dụng đất diện tích 26.283,6m², thuộc Thửa đất số: 33, Tờ bản đồ số 61, địa chỉ: Ấp F, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đất đã được cấp giấy CNQSDĐ số: BB 902271, do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước ký cấp vào ngày 28/3/2012, đứng tên ông Nguyễn Quốc V và Lê Thị T1. Tài sản trên đất, gồm: 500 cây cao su trồng năm 2008 và 440 cây cao su trồng năm 2019. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 5.327.220.000 đồng. Chia theo tỷ lệ mỗi người được hưởng là 50%, tương ứng với số tiền là 2.663.610.000 đồng.

Giao cho bà Lê Thị T1 được quyền sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 26.283,6m², thuộc Thửa đất số: 33, Tờ bản đồ số 61, địa chỉ: Ấp F, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đất đã được cấp giấy CNQSDĐ số: BB 902271, do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước ký cấp vào ngày 28/3/2012, đứng tên ông Nguyễn Quốc V và Lê Thị T1. Sở hữu tài sản trên đất, gồm: 500 cây cao su trồng năm 2008 và 440 cây cao su trồng năm 2019. Bà Lê Thị T1 phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Quốc V số tiền 2.663.610.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm sáu ba triệu sáu trăm mười nghìn đồng). Do tổng số nợ mà ông Nguyễn Quốc V và bà Lê Thị T1 phải liên đới trả là 7.590.306.849 đồng, lớn hơn số tài sản được chia. Do đó, tuyên giao cho bà Lê Thị T1 được sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung nêu trên để trả nợ tương ứng với tài sản được chia.

1.2. Về chia nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;

T6 buộc bà Lê Thị T1 và ông Nguyễn Quốc V phải liên đới trả các khoản nợ sau:

- Trả cho bà Lê Thị B số tiền đã vay là 1.700.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh (Tiền lãi của số tiền 500.000.000 đồng tính từ ngày 20/5/2018 (1%/tháng) là*

370.849.315 đồng; Tiền lãi của số tiền 1.200.000.000 đồng từ ngày 12/10/2021 (1%/tháng) là 400.438.356 đồng). Tổng cộng tiền gốc và lãi là 2.471.287.671 đồng. Trong đó, ông Nguyễn Quốc V phải trả cho bà Lê Thị B số tiền 1.131.543.424,5 đồng; bà Lê Thị T1 phải trả cho bà Lê Thị B số tiền 1.339.744.246,5 đồng.

- Trả cho ông Nguyễn Anh Đ và bà Nguyễn Thị T3 số tiền đã vay là 300.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh (Tiền lãi của số tiền 300.000.000 đồng tính từ ngày 21/12/2018 (1,5%/tháng) là 201.304.110 đồng). Tổng cộng tiền gốc và lãi là 501.304.110 đồng. Bà Lê Thị T1 phải trả khoản nợ này.

- Trả cho ông Lương Thế V2 số tiền đã vay là 350.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh (Tiền lãi của số tiền 350.000.000 đồng tính từ ngày 11/02/2020 là 280.306.849 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 630.306.849 đồng. Bà Lê Thị T1 phải trả khoản nợ này.

- Trả cho bà Hoàng Thị L số tiền đã vay là 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh (Tiền lãi của số tiền 200.000.000 đồng tính từ ngày 01/4/2019 (1%/tháng là 127.561.644 đồng). Tổng cộng tiền gốc và lãi là 327.561.644 đồng. Bà Lê Thị T1 phải trả khoản nợ này.

- Trả cho bà Lưu Thị H số tiền đã vay là 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh (Tiền lãi của số tiền 200.000.000 đồng tính từ ngày 09/4/2020 (1%/tháng) là 102.969.863 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 302.969.863 đồng. Bà Lê Thị T1 phải trả khoản nợ này.

- Trả cho ông Nguyễn Văn P số tiền đã vay là 500.000.000đ và tiền lãi phát sinh (Tiền lãi của số tiền 500.000.000 đồng tính từ ngày 01/01/2020 (1%/tháng) là 273.698.630 đồng). Tổng cộng tiền gốc và lãi là 773.698.630 đồng. Bà Lê Thị T1 phải trả khoản nợ này.

- Trả cho bà Lê Thị T4 số tiền đã vay là 700.000.000đ và tiền lãi phát sinh (Tiền lãi của số tiền 700.000.000 đồng tính từ ngày 01/01/2020 (1%/tháng) là 383.178.082 đồng). Tổng cộng tiền gốc và lãi là 1.083.178.082 đồng. Bà Lê Thị T1 phải trả khoản nợ này.

- Trả cho ông Lê Tất D và bà Nguyễn Thị T2 số tiền 1.500.000.000 đồng. Bà Lê Thị T1 phải trả khoản nợ này.

2. Đình chỉ vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn V1 và bà Hà Thị Ú, về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 26/4/2019 giữa ông V1, bà Ú với ông Lê Tất D và bà Nguyễn Thị T2, do ông V1 và bà Ú xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T3 về việc yêu cầu ông Nguyễn Quốc V và bà Lê Thị T1 phải liên đới trả số tiền 350.000.000 đồng, do bà T3 xin rút một phần yêu cầu khởi kiện”.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Bản án sơ thẩm bị kháng cáo như sau:

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc V kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước theo hướng:

1. Phân chia quyền sử dụng đất thửa đất số 33 và tài sản trên đất gồm có 504 cây cao su trồng năm 2008, 440 cây cao su trồng năm 2019, theo tỷ lệ nguyên đơn được chia 60%, bị đơn được chia 40%.
2. Buộc bà T1 phải trả các khoản tiền nợ gốc và tiền lãi cho các ông bà: bà Hoàng Thị L, ông Lương Thế V2, bà Lê Thị H2, ông Lê Tấn D1, bà Nguyễn Thị T2, bà Lê Thị B, bà Lê Thị T4, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn P.
3. Ông V hoàn trả lại cho bà T1 1/2 số tiền vay ngân hàng là 400.000.000 đồng và tiền lãi; Trả 1/2 của khoản vay gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi cho bà Nguyễn Thị T3.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc V và bà Lê Thị T1 thống nhất tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa đất số 33 và toàn bộ tài sản trên đất. Bà T1 và ông V thống nhất tài sản chung này chia bằng hiện vật mỗi người một nửa, cụ thể quyền sử dụng đất chia theo bản trích đo ngày 25/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Bình Phước, cây trồng trên đất của ai thuộc quyền sở hữu của người đó.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc V giữ nguyên các yêu cầu kháng cáo còn lại; Bị đơn bà Lê Thị T1 và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết các nội dung tranh chấp còn lại.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc V. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2024/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận chia tài sản chung của ông Nguyễn Quốc V và bà Lê Thị T1 đối với quyền sử dụng thửa đất số 33.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;

T6 buộc bà Lê Thị T1 và ông Nguyễn Quốc V phải liên đới trả các khoản nợ sau:

- Trả cho bà Lê Thị B số tiền đã vay là 1.200.000.000 đồng và tiền lãi phát

sinh.

- Trả cho ông Nguyễn Anh Đ và bà Nguyễn Thị T3 số tiền đã vay là 300.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

- Trả cho ông Lương Thế V2 số tiền đã vay là 150.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

- Trả cho bà Lê Thị T4 số tiền đã vay là 700.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

- Trả cho ông Lê Tất D và bà Nguyễn Thị T2 số tiền 1.500.000.000 đồng.

Bà Lê Thị T1 phải trả những khoản nợ riêng sau:

- Buộc bà Lê Thị T1 trả cho ông Nguyễn Văn P số tiền đã vay là 500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

- Buộc bà Lê Thị T1 trả cho bà Lê Thị B số tiền 500.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh.

- Buộc bà Lê Thị T1 trả cho ông Lương Thế V2 nợ gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

- Buộc bà Lê Thị T1 trả cho bà Hoàng Thị L nợ gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

- Buộc bà Lê Thị T1 trả cho bà Lưu Thị H nợ gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc V và bị đơn bà Lê Thị T1 thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân ông V, bà T1 có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 26.283,6m², thuộc thửa đất số 33, tờ bản đồ số 61, địa chỉ: ấp F, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đất đã được cấp GCN QSDĐ số: BB 902271, sổ vào sổ cấp GCN: CH 02134/Đồng Tiến, do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước ký cấp vào ngày 28/3/2012, đứng tên ông Nguyễn Quốc V và Lê Thị T1. Tài sản trên thửa đất số 33 gồm: 500 cây cao su trồng năm 2008 và 440 cây cao su trồng năm 2019. Theo biên bản định giá tài sản ngày 07/11/2023 thì tài sản chung này có tổng giá trị là 5.327.220.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông V và bà T1 thỏa thuận chia đôi (50:50) thửa đất số 33, cây trồng trên đất của ai thì thuộc quyền sở hữu của người đó. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự phù hợp với quy định của pháp luật, được Hội đồng xét xử ghi nhận, cụ thể:

Bà Lê Thị T1 được quyền sử dụng đất diện tích 13.142,4m² (đất có vị trí: phía Bắc giáp thửa đất số 26, phía Nam giáp diện tích 13.141,2m² nằm trong diện tích đất 26.283,6m²; phía Đông giáp đường Á, phía Tây giáp thửa đất số 31 và 35) thuộc thửa đất số 33. Trên đất có 450 cây cao su.

Ông Nguyễn Quốc V được quyền sử dụng đất diện tích 13.141,2m² (đất có vị trí: phía Bắc giáp diện tích đất 13.142,4m² nằm trong diện tích đất 26.283,6m², phía Nam giáp thửa đất số 131; phía Đông giáp đường Á, phía Tây giáp thửa đất số 35) thuộc thửa đất số 33. Trên đất có 500 cây cao su trồng năm 2006.

[2] Các khoản nợ ông V và bà T1 thống nhất là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, gồm: nợ bà Lê Thị B 1.200.000.000 đồng và tiền lãi theo các bên đã thỏa thuận; nợ bà Nguyễn Thị T3 và ông Nguyễn Anh Đ 300.000.000 đồng và tiền lãi theo các bên đã thỏa thuận; nợ ông Lương Thế V2 150.000.000 đồng và tiền lãi theo các bên đã thỏa thuận. Các khoản nợ này ông V, bà T1 cùng các chủ nợ đều thống nhất nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Buộc ông V, bà T1 có nghĩa vụ trả cho các chủ nợ. Trong đó:

Khoản nợ bà Lê Thị B với nợ gốc là 1.200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh của số tiền 1.200.000.000 đồng tính từ ngày 19/10/2021 (01%/01 tháng) đến ngày xét xử phúc thẩm (25/7/2025) là 542.860.896 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 1.742.860.896 đồng.

Khoản nợ ông Nguyễn Anh Đ và bà Nguyễn Thị T3 với nợ gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh của số tiền 300.000.000 đồng tính từ ngày 21/02/2019 (1,5%/tháng) đến ngày xét xử phúc thẩm (25/7/2025) là 347.226.915 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 647.226.915 đồng.

Khoản nợ ông Lương Thế V2 với nợ gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh của số tiền 150.000.000 đồng (01%/01 tháng) tính từ ngày 11/02/2020 đến ngày xét xử phúc thẩm (25/7/2025) là 98.235.480 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 248.235.480 đồng.

[3] Đối với khoản nợ ông Nguyễn Văn P, bà Lê Thị T4:

Ông P và bà T4 có đơn phản tố yêu cầu ông V, bà T1 phải liên đới trả khoản nợ 500.000.000 đồng và khoản nợ 700.000.000 đồng với tổng số tiền 1.200.000.000 đồng. Yêu cầu phản tố của ông P, bà T4 phù hợp với trình bày của bà T1.

Đối với khoản vay 500.000.000 đồng mà ông P cho bà T1 vay để bà T1 chuộc đất đã bán cho ông R. Khoản nợ này ông V không thừa nhận. Bà T1 và ông P không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện ông V biết việc bà T1 vay 500.000.000 đồng của ông P, đồng thời cũng không có căn cứ nào xác định bà T1 dùng số tiền vay của ông P nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình theo quy định tại Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, trong khi ông V không thừa nhận có kinh doanh chung với bà T1 nên theo quy định tại Khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xác định đây là nghĩa vụ riêng của bà T1. Do đó, không có căn cứ để buộc ông V có trách nhiệm liên đới cùng bà T1 trả khoản nợ này cho ông P. Khoản nợ ông Nguyễn Văn P với nợ gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh của 500.000.000 đồng tính từ ngày 01/01/2020 (01%/01 tháng) đến ngày xét xử phúc thẩm (25/7/2025) là 334.192.672 đồng. Tổng cộng là 834.192.672 (tám trăm ba mươi bốn triệu, một trăm chín mươi hai nghìn, sáu trăm bảy mươi hai) đồng.

Đối với khoản nợ 700.000.000 đồng mà bà Lê Thị T4 và bà T1 cho rằng bà T4 trả nợ giúp khoản nợ này của bà T1, ông V cho bà Nguyễn Thị N. Xét thấy, lời khai của bà T1, bà T4 phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị N về thời gian, số tiền ông V, bà T1 vay của bà N và việc cản trừ nợ bằng việc sang nhượng đất của

bà T4, ông P (do ông T2, bà D là bố mẹ đứng tên giùm) để cản trừ nợ của bà Nguyễn Thị N. Do đó, có căn xác định bà T4 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng bà T4 để trả khoản nợ 700.000.000 đồng của bà T1, ông V đối với bà N trước đó. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà T4 về việc buộc ông V và bà T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà T4 số tiền 700.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh. Khoản nợ bà Lê Thị T4 với nợ gốc là 700.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh của số tiền 700.000.000 đồng tính từ ngày 01/01/2020 (01%/01 tháng) đến ngày xét xử phúc thẩm (25/7/2025) là 467.868.521 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 1.167.868.521 đồng.

[4] Đối với khoản nợ bố mẹ bà T1 (là ông T2 và bà D) 1.500.000.000 đồng: Căn cứ hồ sơ vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (đã được nhập vào vụ án chia tài sản chung này), thì có căn cứ xác định ông V, bà T1 nợ của ông Dương Văn V1 và bà Hà Thị Ú tiền vay nhiều lần từ năm 2014, kéo dài đến năm 2018 hai bên đã chốt nợ là 1.500.000.000 đồng. Do ông V1, bà Ú đòi nợ bà T1 và ông V, nên ông D, bà T2 bán mảnh đất 14.747m² tại ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (đứng tên ông D, bà T2) cho ông V1, bà Ú để trả nợ thay cho ông V, bà T1 khoản nợ trên. Tuy nhiên, hợp đồng chuyển nhượng mảnh đất phát sinh tranh chấp do ông D, bà T2 đang thế chấp thửa đất vay tiền Ngân hàng nên không thể thực hiện được việc ký công chứng hợp đồng cho ông V1, bà Ú và do ông V không đồng ý đổi đất cho ông D, bà T2 như thỏa thuận trước đó. Sau đó, quá trình Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do ông V1, bà Ú kiện ông D, bà T2 thì ông D, bà T2 đã thực hiện các thủ tục ký kết hợp đồng, công chứng hợp đồng chuyển nhượng thửa đất này cho ông V1, bà Ú, nên ông V1, bà Ú đã rút đơn khởi kiện. Đồng thời với việc rút yêu cầu khởi kiện, ông V1, bà Ú xác nhận về khoản nợ của ông V, bà T1 trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy, vợ chồng bà T1 và ông V đã không còn nợ ông V1, bà Ú, nhưng người trả nợ thay cho vợ chồng ông V và bà T1 là ông D và bà T2, nên lúc này quyền đối với khoản nợ đã chuyển sang cho ông D, bà T2 và ông D, bà T2 yêu cầu ông V, bà T1 phải liên đới trả cho ông bà số tiền trên. Nay bà T1 có yêu cầu giải quyết đối với khoản nợ chung này, nên ông V phải liên đới trả nợ cho ông D, bà T2.

[5] Đối với khoản vay 500.000.000 đồng mà bà B cho bà T1 vay: Khoản nợ này chỉ có bà T1 ký nhận nợ, ông V không thừa nhận về khoản vay này. Bà T1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện ông V biết việc bà T1 vay 500.000.000 đồng của bà B, đồng thời cũng không có căn cứ nào xác định bà T1 dùng số tiền vay của bà B nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình theo quy định tại Điều 27, khoản 2 Điều 37 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, trong khi ông V không thừa nhận có kinh doanh chung với bà T1 nên theo quy định tại Khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xác định đây là nghĩa vụ riêng của bà T1. Do đó, không có căn cứ để buộc ông V có trách nhiệm liên đới cùng bà T1 trả khoản nợ 500.000.000 đồng cho bà B nên bà T1 phải có nghĩa vụ riêng đối với khoản nợ này. Số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh của số tiền 500.000.000 đồng được tính từ ngày 01/01/2020 (01%/01 tháng) đến ngày xét xử phúc thẩm (25/7/2025) là 334.192.672. Tổng cộng nợ gốc và lãi là 834.192.672 đồng.

[6] Nợ ông Lương Thế V2: Khoản vay ngày 01/02/2019, với số tiền 200.000.000 đồng (ngoài số tiền 150.000.000 đồng ông V, bà T1 thừa nhận nợ): Ông V không thừa nhận về khoản vay này. Theo giấy vay tiền ngày 01/02/2019 mà ông V2 đã cung cấp thì số tiền ông V, bà T1 vay là 350.000.000 đồng nhưng giấy chỉ có bà T1 ký nhận. Ông V cho rằng ông V và bà T1 chỉ nợ ông V2 150.000.000 đồng. Sau đó bà T1 tự ý vay ông V2 thêm 200.000.000 đồng nữa nên bà T1 và ông V2 bỏ giấy vay tiền cũ rồi viết lại bằng giấy vay tiền mới với số tiền 350.000.000 đồng này. Quá trình giải quyết vụ án, bà T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện ông V biết việc bà T1 vay 200.000.000 đồng của ông V2, đồng thời cũng không có căn cứ nào xác định bà T1 dùng số tiền vay của ông V2 nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình theo quy định tại Điều 27, khoản 2 Điều 37 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, trong khi ông V không thừa nhận có kinh doanh chung với bà T1 nên theo quy định tại Khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xác định đây là nghĩa vụ riêng của bà T1. Do đó, không có căn cứ để buộc ông V có trách nhiệm liên đới cùng bà T1 trả khoản nợ 200.000.000 đồng cho ông V2 nên bà T1 phải có nghĩa vụ riêng đối với khoản nợ này. Số nợ gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền 200.000.000 đồng (01%/01 tháng) tính từ ngày 11/02/2020 (từ ngày 01/02/2019 đến ngày 10/02/2020 các bên đã trả xong tiền lãi) đến ngày xét xử phúc thẩm (25/7/2025) là 130.979.976 đồng. Tổng cộng bà phải trả là 330.979.976 đồng.

[7] Đối với khoản nợ bà Hoàng Thị L 250.000.000 đồng và nợ bà Lưu Thị H 200.000.000 đồng: ông V không thừa nhận 02 khoản vay. Quá trình giải quyết vụ án, bà T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện ông V biết việc bà T1 vay bà L 250.000.000 đồng và bà H 200.000.000 đồng. Đồng thời cũng không có căn cứ nào xác định bà T1 dùng số tiền vay của bà H và bà L nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình theo quy định tại Điều 27, khoản 2 Điều 37 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, trong khi ông V không thừa nhận có kinh doanh chung với bà T1 nên theo quy định tại Khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xác định đây là nghĩa vụ riêng của bà T1. Do đó, không có căn cứ để buộc ông V có trách nhiệm liên đới cùng bà T1 trả khoản nợ bà Hoàng Thị L 250.000.000 đồng và nợ bà Lưu Thị H 200.000.000 đồng, nên bà T1 phải có nghĩa vụ riêng đối với khoản nợ này.

Khoản nợ gốc của bà Hoàng Thị L là 250.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2019 (01%/01 tháng) đến ngày xét xử phúc thẩm (25/7/2025) là 164.246.214 đồng. Tổng nợ gốc và lãi là 414.246.214 đồng.

Khoản nợ bà Lưu Thị H nợ gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/2/2020 (01%/01 tháng) đến ngày xét xử phúc thẩm (25/7/2025) là 131.637.506 đồng. Tổng nợ gốc và lãi là 331.637.506 đồng.

[8] Từ các phân tích trên, kháng cáo của ông Nguyễn Quốc V về các khoản nợ gốc và tiền lãi có căn cứ một phần nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần. Do đó, cần sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2024/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên toà là có căn cứ phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận một phần.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

[11] Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Nguyễn Quốc V không phải chịu.

[12] Về chi phí tố tụng: Các đương sự tự nguyện thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[13] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc V;

Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2024/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ các điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; các điều 24,25, 27, 30, 33, 35, 37, 45, 59, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các điều 35, 39, 147, 217, 218, 227, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc V; một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T1 và một phần yêu cầu khởi kiện của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Tuyên xử:

1. Tài sản chung: Công nhận thỏa thuận chia tài sản chung của ông Nguyễn Quốc V với bà Lê Thị T1 đối với quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất như sau:

Chia cho bà Lê Thị T1 được quyền sử dụng diện tích đất 13.142,4m² trong thửa đất số 33, tờ bản đồ số 61, địa chỉ: ấp F, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là ấp F, xã Đ, tỉnh Đồng Nai); đất có vị trí: phía Bắc giáp thửa đất số 26, phía Nam giáp diện tích đất chia cho ông V; phía Đông giáp đường Á, phía Tây giáp thửa đất số 31 và 35, cùng toàn bộ cây trồng trên đất có 450 cây cao su trồng năm 2019. Theo bản trích đo theo yêu cầu số 0032025 ngày 25/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Bình Phước (kèm theo Bản án này).

Chia cho ông Nguyễn Quốc V được quyền sử dụng diện tích đất 13.141,2m² trong thửa đất số 33, tờ bản đồ số 61, địa chỉ: ấp F, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước

(nay là ấp F, xã Đ, tỉnh Đồng Nai); đất có vị trí: phía Bắc giáp diện tích đất chia cho bà T1, phía Nam giáp thửa đất số 131; phía Đông giáp đường Á, phía Tây giáp thửa đất số 35), cùng toàn bộ tài sản trên đất có 500 cây cao su trồng năm 2006. Theo bản trích đo theo yêu cầu số 0032025 ngày 25/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Bình Phước (kèm theo Bản án này).

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 902271, số vào sổ cấp GCN: CH 02134/Đồng Tiến, do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/3/2012 cho hộ ông Nguyễn Quốc V và bà Lê Thị T1.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục đăng ký biến động để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Nợ chung:

Buộc bà Lê Thị T1 và ông Nguyễn Quốc V phải liên đới trả các khoản nợ sau:

- Trả cho bà Lê Thị B số nợ gốc 1.200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử phúc thẩm 25/7/2025 là 542.860.896 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 1.742.860.896 đồng. Trong đó, ông Nguyễn Quốc V và bà Lê Thị T1 mỗi người phải trả cho bà Lê Thị B số tiền là 871.430.448 (tám trăm bảy mươi một triệu, bốn trăm ba mươi nghìn, bốn trăm bốn mươi tám) đồng.

- Trả cho ông Nguyễn Anh Đ và bà Nguyễn Thị T3 số tiền vay là 300.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử phúc thẩm 25/7/2025 là 347.226.915 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 647.226.915 đồng. Trong đó, ông Nguyễn Quốc V và bà Lê Thị T1 mỗi người phải trả cho ông Nguyễn Anh Đ và bà Nguyễn Thị T3 số tiền 323.613.458 (ba trăm hai mươi ba triệu, sáu trăm mười ba nghìn bốn trăm năm mươi tám) đồng.

- Trả cho ông Lương Thế V2 số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử phúc thẩm 25/7/2025 là 98.235.480 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 248.235.480 đồng. Trong đó, ông Nguyễn Quốc V và bà Lê Thị T1 mỗi người phải trả cho ông Lương Thế V2 số tiền là 124.117.740 (một trăm hai mươi bốn triệu, một trăm mười bảy nghìn, bảy trăm bốn mươi) đồng.

- Trả cho bà Lê Thị T4 số tiền nợ gốc là 700.000.000đ và tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử phúc thẩm 25/7/2025 là 467.868.521 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 1.167.868.521 đồng. Trong đó, ông Nguyễn Quốc V và bà Lê Thị T1 mỗi người phải trả cho cho bà Lê Thị T4 số tiền 583.934.260 (năm trăm tám mươi ba triệu, chín trăm ba mươi bốn nghìn, hai trăm sáu mươi) đồng.

- Trả cho ông Lê Tất D và bà Nguyễn Thị T2 số tiền 1.500.000.000 đồng. Trong đó, ông Nguyễn Quốc V phải trả số tiền là 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng; bà Lê Thị T1 phải trả số tiền là 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng.

3. Bà Lê Thị T1 phải trả những khoản nợ riêng sau:

- Trả cho ông Nguyễn Văn P số tiền đã vay là 500.000.000 đồng và tiền lãi

phát sinh tính đến ngày xét xử phúc thẩm 25/7/2025 là 334.192.672 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 834.192.672 (tám trăm ba mươi bốn triệu, một trăm chín mươi hai nghìn, sáu trăm bảy mươi hai) đồng.

- Trả cho bà Lê Thị B số tiền 500.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày xét xử phúc thẩm 25/7/2025 là 329.096.768 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 829.096.768 (tám trăm hai mươi chín triệu, không trăm chín mươi sáu nghìn, bảy trăm sáu tám) đồng.

- Trả cho ông Lương Thế V2 nợ gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử phúc thẩm 25/7/2025 là 130.979.976 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 330.979.976 (ba trăm ba mươi triệu, chín trăm bảy mươi chín nghìn, chín trăm bảy mươi sáu) đồng.

- Trả cho bà Hoàng Thị L nợ gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử phúc thẩm 25/7/2025 là 164.246.214 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 414.246.214 (bốn trăm mười bốn triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, hai trăm mười bốn) đồng.

- Trả cho bà Lưu Thị H nợ gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử phúc thẩm 25/7/2025 là 131.637.506 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 331.637.506 (ba trăm ba mươi một triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm lẻ sáu) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Chi phí tố tụng: gồm chi phí đo đạc, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, các đương sự đã thanh toán và thống nhất ai tạm ứng chi phí thì người đó chịu khoản chi phí.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Quốc V phải chịu án phí chia tài sản chung là 85.272.200 đồng và nghĩa vụ trả nợ chung là 85.061.918 đồng. Tổng cộng án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Quốc V phải nộp là 170.334.118 đồng. Được trừ số tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Quốc V đã nộp là 20.000.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0018571 ngày 18/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Đồng Nai). Số

tiền ông Nguyễn Quốc V còn phải nộp là 150.334.118 (một trăm năm mươi triệu, ba trăm ba mươi bốn nghìn, một trăm mười tám) đồng.

Bà Lê Thị T1 phải chịu án phí chia tài sản chung là 85.272.200 đồng và nghĩa vụ trả nợ chung là 85.061.918 đồng. Tổng cộng án phí dân sự sơ thẩm bà Lê Thị T1 phải nộp là 170.334.118 (một trăm bảy mươi triệu, ba trăm ba mươi bốn nghìn, một trăm mười tám) đồng.

Bà Lê Thị T1 chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nợ riêng số tiền là 86.803.063 (tám mươi sáu triệu, tám trăm lẻ ba nghìn, không trăm sáu mươi ba) đồng.

6. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự có tên sau:

Bà Lê Thị B 31.000.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0019244 ngày 13/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Bà Nguyễn Thị T3 15.000.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0019242 ngày 13/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Ông Lương Thế V2 8.750.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0019739 ngày 06/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Bà Hoàng Thị L 6.000.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0019245 ngày 13/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Bà Lưu Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.000.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0019243 ngày 13/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Bà Lê Thị T4 16.000.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0019485 ngày 04/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Ông Nguyễn Văn P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0019484 ngày 04/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Đồng Nai).

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Quốc V không phải chịu.

Hoàn trả ông V số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0010464 ngày 14/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Đồng Nai).

8. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND khu vực 9;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, T.GĐ&NCTN
- Hồ sơ vụ án (20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tiến Hiệp